

Name: .....

Class: S3

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....



Grammar: .....

Reading & Writing: .....

Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 3

### Unit 2 - Families - Grammar 1 & Flyers Reading

*Lưu ý: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé*

#### A. GRAMMAR

##### 1. Past simple with was, were – Thì quá khứ đơn với was, were

- Thì quá khứ đơn được sử dụng để diễn tả các sự việc **đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ**.
- Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn: **yesterday** (hôm qua), **last night** (tối qua), **last week** (tuần trước), ... **ago** (... trước), .....

| Form | Structure                    | Example                                            |
|------|------------------------------|----------------------------------------------------|
| (+)  | S + was / were + .....       | <b>I was</b> at home. (Tôi đã ở nhà.)              |
| (-)  | S + was / were + not + ..... | <b>You were</b> not at home. (Bạn đã không ở nhà.) |
| (?)  | Was / Were + S + .....       | <b>Was she</b> at home? (Có phải cô ấy đã ở nhà?)  |

Note:

- Chủ ngữ đi cùng **WAS**: *I, he, she, it* và các chủ ngữ số ít (*Jane, The Cat, ...*)
- Chủ ngữ đi cùng **WERE**: *You, we, they* và các chủ ngữ số nhiều (*Children, The dogs, ...*)
- Rút gọn: **was not = wasn't, were not = weren't**

##### 2. Adverbs of sequence – Trạng từ chỉ thứ tự

- Trạng từ chỉ thứ tự được dùng để diễn tả **thứ tự xảy ra sự việc khi có từ hai sự việc trở lên**. Thường đứng ở **đầu câu** và **ngăn cách** với nội dung chính **bằng dấu phẩy**.

|                | Nghĩa của từ | Ví dụ                                                                                                  |
|----------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>First</b>   | đầu tiên     | <b>First</b> , put the ball on the penalty spot.<br>( <b>Đầu tiên</b> , đặt quả bóng vào điểm đá pen.) |
| <b>Next</b>    | tiếp theo    | <b>Next</b> , take three steps down. ( <b>Tiếp theo</b> , lùi 3 bước.)                                 |
| <b>Then</b>    | sau đó       | <b>Then</b> , take a deep breath. ( <b>Sau đó</b> , hít một hơi thật sâu.)                             |
| <b>Finally</b> | cuối cùng    | <b>Finally</b> , kick the ball towards the net.<br>( <b>Cuối cùng</b> , đá quả bóng hướng về lưới.)    |

## B. VOCABULARY MỞ RỘNG

| No. | Words                | Meaning      | No. | Words                  | Meaning      |
|-----|----------------------|--------------|-----|------------------------|--------------|
| 1   | <b>boil</b> (v)      | đun sôi      | 4   | <b>firefighter</b> (n) | lính cứu hỏa |
| 2   | <b>stir</b> (v)      | khuấy        | 5   | <b>flashlight</b> (n)  | đèn pin      |
| 3   | <b>astronaut</b> (n) | phi hành gia | 6   | <b>mechanic</b> (n)    | thợ máy      |

## C. HOMEWORK

### Exercise 1: Circle the correct answer

0. The water (was / were) clean yesterday.
1. She (was / were) at school yesterday.
2. They (was / were) very happy last week.
3. (Was / Were) you tired after the trip?
4. The cat (was / were) under the table.
5. We (was / were) in the park on Sunday.

### Exercise 2: Fill in the blanks with *First*, *Next*, *Then* (x2) and *Finally*

#### HOW TO MAKE A GOOD CUP OF TEA?

- (0) **First**, boil some water.
- (1) \_\_\_\_\_, put one teaspoon of tea per person in a tea pot.
- (2) \_\_\_\_\_, pour the boiling water into the pot and wait for five minutes.
- (3) \_\_\_\_\_, stir the tea and pour it into the cups. You can add milk or lemon.
- (4) \_\_\_\_\_, enjoy your cup of tea!

### Exercise 3: Change the sentences below into negative form: **WASN'T** and **WEREN'T**

0. He was at the party last night.  
→ He wasn't at the party last night.
1. We were in the classroom yesterday.  
→ We \_\_\_\_\_ in the classroom yesterday.
2. She was my teacher last year.  
→ She \_\_\_\_\_ last year.
3. The books were on the table.  
→ The books \_\_\_\_\_ table.
4. I was sick last week.  
→ I \_\_\_\_\_ last week.

**Exercise 4: Which sentence is correct? Circle ✓ if it is correct and ✗ if it is not correct**

|                                        |   |   |
|----------------------------------------|---|---|
| 0. They were not at school last week.  | ✓ | ✗ |
| 1. I were at the park yesterday.       | ✓ | ✗ |
| 2. Was he late for the meeting?        | ✓ | ✗ |
| 3. She weren't at the store yesterday. | ✓ | ✗ |
| 4. Were the books on the table?        | ✓ | ✗ |
| 5. Children were at home yesterday.    | ✓ | ✗ |

**Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.**

|     |        |               |              |
|-----|--------|---------------|--------------|
| jam | actors | a firefighter | a flashlight |
|-----|--------|---------------|--------------|

  

|                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                           |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <p>an astronaut</p> <p>cheese</p> <p>a cook</p> <p>a ring</p> | <p>This is usually round and hot with tomatoes on top. .... a pizza</p> <p>1 People need to eat this white food. We get it from the sea and it tastes nice on chips. ....</p> <p>2 If you have problems with your car, you take it to this person. ....</p> <p>3 This is usually made of silver or gold and you can wear it on your finger. ....</p> <p>4 It's this person's job to make meals for other people. ....</p> <p>5 This is often red and is made from fruit and sugar. People put it on bread. ....</p> <p>6 You carry this to help you see where you are walking on a dark night. ....</p> <p>7 You can use this when you want to have tidy hair. ....</p> <p>8 This person has learned to fly a rocket into space. ....</p> <p>9 These people are good at painting and other people buy their pictures. ....</p> <p>10 This is usually yellow. You might need a knife to cut a piece to put in a sandwich. ....</p> | <p>flour</p> <p>salt</p> <p>a mechanic</p> <p>a pizza</p> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|

  

|         |        |         |
|---------|--------|---------|
| a spoon | a comb | artists |
|---------|--------|---------|

**I. Circle the correct answers**

1. We watch an exciting football \_\_\_\_\_ today.  
A. build                      B. match                      C. carry                      D. climb
2. The workers will \_\_\_\_\_ a new school near my house.  
A. carry                      B. climb                      C. build                      D. match
3. The scientist uses a ruler to \_\_\_\_\_ the length of the table.  
A. act                      B. measure                      C. carry                      D. climb
4. The cat likes to \_\_\_\_\_ up the tree to catch birds.  
A. act                      B. climb                      C. build                      D. carry
5. My brother is going to \_\_\_\_\_ in a school play next week.  
A. act                      B. build                      C. carry                      D. climb

**II. Choose the correct form of words in brackets**

1. You like \_\_\_\_\_ (swim) in the summer.
2. Tom must \_\_\_\_\_ (do) his homework before watching TV.
3. Timmy \_\_\_\_\_ (like) waking up early in the morning.
4. He likes \_\_\_\_\_ (play) soccer with his friends.
5. You \_\_\_\_\_ (must) wear a helmet when riding a bike.

*Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.  
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!*

